CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

LUẬT
ĐẤU THẦU

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đấu thầu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu; thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đấu thầu; hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu, hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đấu thầu bao gồm:

1. Hoạt động lựa chọn nhà thầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp quy định tại các khoản 7, 8 và 9 Điều 3 của Luật này đề:

a) Thực hiện dự án đầu tư, dự toán mua sắm của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân khác;

b) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; mua hàng dự trữ quốc gia, thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia, trừ hoạt động mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

c) Thực hiện các công việc khác phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh gồm:

a) Dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư mà pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định phải tổ chức

đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trừ trường hợp quy định khoản 1 Điều 3 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đấu thầu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tự quyết định chọn áp dụng toàn bộ hoặc các điều, khoản, điểm cụ thể của Luật này.

Điều 3. Áp dụng Luật Đấu thầu, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp có quy định khác nhau về đấu thầu giữa Luật này và luật khác được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định riêng về lựa chọn nhà đầu tư thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Việc giao nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Việc lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí thực hiện theo quy định của pháp luật về dầu khí.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư theo phương thức PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Việc lựa chọn nhà thầu ở nước ngoài để thực hiện gói thầu ở nước ngoài của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

5. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự án có sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là điều ước quốc tế), thỏa thuận vay nước ngoài và quy định về mua sắm của nhà tài trợ mà điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài dẫn chiếu áp dụng. Đối với nội dung không được quy định hoặc được quy định áp dụng pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của Luật này và pháp luật Việt Nam có liên quan.

Trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài có quy định về lựa chọn nhà thầu khác hoặc trái với quy định của Luật này, chưa được quy định tại Luật này hoặc dẫn chiếu áp dụng quy định về mua sắm của nhà tài trợ, cơ quan chủ trì đàm phán xác định rõ nội dung khác hoặc trái để báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Trường hợp gói thầu bao gồm cả nội dung mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này và nội dung mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước

quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài thì người có thẩm quyền có thể quyết định việc lựa chọn nhà thầu của phần nội dung mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài.

7. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định việc mua sắm và chịu trách nhiệm toàn diện trong các trường hợp sau đây:

a) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu sử dụng vốn do tổ chức, cá nhân trong nước tài trợ mà nhà tài trợ yêu cầu không lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật này; gói thầu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn vốn vay, trừ vốn tín dụng đầu tư của nhà nước, vốn vay lại từ vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu ở nước ngoài của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Việc thuê, mua, thuê mua nhà, trụ sở, tài sản gắn liền với đất;

d) Lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;

e) Việc xác định hòa giải viên, thành viên trong ban phân xử tranh chấp, hội đồng trọng tài để xử lý tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng do các bên tự quyết định theo quy định của hợp đồng;

g) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá bán do Nhà nước định giá cụ thể theo quy định của pháp luật về giá;

h) Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí phù hợp với hợp đồng dầu khí được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Dầu khí.

8. Đối với phần kinh phí khoán chi của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân chủ trì được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

9. Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân thì tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

Hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

2. Bảo đảm cạnh tranh và công bằng đối với các hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư có từ hai nhà thầu, nhà đầu tư trở lên được tham dự thầu.

3. Phù hợp với các chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bảo đảm quyền tự chủ, tự quyết và tự chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực thông qua kiểm tra, giám sát.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bên mời thầu* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

2. *Chủ đầu tư* là cơ quan, tổ chức sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn, quản lý quá trình thực hiện dự án; đơn vị sử dụng ngân sách; đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng dự toán mua sắm ngoài ngân sách nhà nước; đơn vị mua sắm tập trung.

3. *Cơ quan có thẩm quyền* là bộ; cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban quản lý khu kinh tế; cơ quan được giao quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. *Dịch vụ tư vấn* là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; tư vấn đấu thầu; tư vấn thẩm tra, thẩm định; tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án; tư vấn thu xếp tài chính; kiểm toán và các dịch vụ tư vấn khác mang tính chất tư vấn hoặc chuyên môn do các chuyên gia tư vấn cung cấp.

5. *Dịch vụ phi tư vấn* là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều này.

6. *Dự án đầu tư* (sau đây gọi là dự án) tại Luật này bao gồm: chương trình, dự án, nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của pháp luật.

7. *Dự toán mua sắm* là dự kiến nguồn kinh phí để mua sắm trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân khác; dự kiến nguồn kinh phí để mua sắm trong phạm vi nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

8. *Đấu thầu quốc tế* là quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để ký kết, thực hiện hợp đồng mà nhà thầu, nhà đầu tư trong nước, nước ngoài được tham dự thầu.

9. *Đấu thầu trong nước* là quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để ký kết, thực hiện hợp đồng mà chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu.

10. *Gói thầu* là một phần hoặc toàn bộ phạm vi công việc thuộc dự án, dự toán mua sắm, có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với dự toán mua sắm, mua sắm tập trung.

11. *Gói thầu hỗn hợp* là gói thầu thuộc các trường hợp sau: thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP); thiết kế và xây lắp (EC); cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC); thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC); lập dự án, thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (chìa khoá trao tay).

12. *Hàng hóa* gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm.

13. *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu.

14. *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư, đàm phán cạnh tranh và đàm phán giá, bao gồm các yêu cầu cho gói thầu, dự án, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để chủ đầu tư, bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất.

15. *Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho chủ đầu tư, bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

16. *Người có thẩm quyền* là người quyết định đầu tư đối với dự án hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư đối với dự toán mua sắm theo quy định của pháp luật. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, người có thẩm quyền là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền.

17. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà đầu tư có thể là nhà đầu tư độc lập hoặc nhà đầu tư liên danh.

18. *Nhà thầu* là tổ chức, cá nhân hoặc kết hợp giữa các tổ chức hoặc giữa các cá nhân với nhau theo hình thức liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Trường hợp liên danh, thỏa thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.

19. *Nhà thầu phụ* là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; tư vấn; phi tư vấn; dịch vụ liên quan của gói thầu cung cấp hàng hóa; công việc thuộc gói thầu hỗn hợp.

20. *Nhà thầu phụ đặc biệt* là nhà thầu phụ thực hiện công việc quan trọng của gói thầu do nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên cơ sở yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

21. *Nhà thầu nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân có quốc tịch nước ngoài tham dự thầu.

22. *Nhà thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước* là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân có quốc tịch Việt Nam tham dự thầu.

23. *Văn bản điện tử* là thông điệp dữ liệu được tạo lập, gửi, nhận, hoặc lưu trữ bằng phương tiện điện tử trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; có giá trị theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, làm cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ công tác đánh giá, thẩm định, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và giải ngân.

24. *Xây lắp* gồm những công việc thuộc quá trình xây dựng và lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

Điều 6. Tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư

1. Nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu phải được thành lập hoặc đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.

2. Nhà thầu, nhà đầu tư được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Thông tin trong đấu thầu

1. Thông tin về lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư phải được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ thông tin của dự án, dự toán mua sắm, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu có chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, nhà thầu, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam;

b) Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với hồ sơ mời thầu;

d) Nhà thầu nước ngoài liên danh với nhà thầu trong nước mà nhà thầu trong nước đảm nhận từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu;

đ) Nhà thầu trong nước tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh với nhà thầu trong nước khác khi tham dự đấu thầu quốc tế;

e) Nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

g) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan;

h) Nhà thầu có sử dụng lao động nữ, thương binh, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số;

i) Sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

k) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật ngành, lĩnh vực.

2. Các ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau;

b) Cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của nhà thầu thuộc đối tượng được ưu đãi;

c) Cộng thêm số tiền vào giá dự thầu hoặc vào giá đánh giá của nhà thầu không thuộc đối tượng được ưu đãi;

d) Được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Dành riêng gói thầu cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

e) Yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;

g) Các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật ngành, lĩnh vực.

3. Trường hợp có sự khác biệt về áp dụng ưu đãi theo quy định tại Luật này với quy định tại luật, nghị quyết khác của Quốc hội, pháp luật ngành, lĩnh vực thì áp dụng chính sách ưu đãi thuận lợi hơn.

4. Đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Nhà đầu tư có giải pháp ứng dụng công nghệ nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Nhà đầu tư cam kết chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ hoặc thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

c) Nhà đầu tư là: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước.

5. Các ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Xếp hạng cao hơn cho nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà đầu tư không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau;

b) Cộng thêm điểm vào điểm tổng hợp để so sánh, xếp hạng.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Đấu thầu quốc tế

1. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà thầu được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp mà nhà thầu trong nước không có khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu hoặc đấu thầu rộng rãi trong nước trước đó nhưng không có nhà thầu tham gia;

c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn mà chủ đầu tư xét thấy cần có sự tham gia của nhà thầu nước ngoài để nâng cao chất lượng của gói thầu, dự án;

d) Gói thầu mua sắm hàng hóa mà hàng hóa đó trong nước không sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng không đáp ứng một trong các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và giá. Trường hợp hàng hóa đã được nhập khẩu và chào bán tại Việt Nam thì không tổ chức đấu thầu quốc tế.

2. Việc tổ chức đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dự án có yêu cầu phát triển hoặc ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến, có yêu cầu đặc biệt về nghiên cứu – phát triển, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực mà người có thẩm quyền xét thấy cần có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài để nâng cao hiệu quả đầu tư của dự án;

b) Dự án thuộc lĩnh vực năng lượng sạch, hạ tầng xanh, thông minh có yêu cầu kỹ thuật vượt khả năng đáp ứng của nhà đầu tư trong nước;

c) Dự án trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo nhân lực công nghệ cao có yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và hội nhập quốc tế;

d) Dự án có yêu cầu liên kết chuỗi cung ứng toàn cầu mà nhà đầu tư trong nước chưa có đủ năng lực thực hiện.

Dự án quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này và đã công bố, thông báo mời quan tâm tổ chức đấu thầu quốc tế nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm thì tổ chức đấu thầu trong nước.

3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thực hiện tại khu vực hạn chế tiếp cận đất đai, khu vực biển hạn chế sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng đấu thầu quốc tế hoặc đấu thầu trong nước trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, cơ quan khác có liên quan (nếu có) hoặc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh (đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh).

4. Đối với gói thầu tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ hoặc nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.

Điều 10. Lưu trữ hồ sơ, ngôn ngữ, đồng tiền, thời gian và chi phí trong đấu thầu

1. Lưu trữ hồ sơ trong đấu thầu:

Hồ sơ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được quản lý, xử lý và lưu trữ bảo đảm đầy đủ, an toàn, bảo mật, phục vụ công tác quản lý nhà nước,

thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngôn ngữ trong đấu thầu:

a) Ngôn ngữ sử dụng đối với đấu thầu trong nước là tiếng Việt.

b) Ngôn ngữ sử dụng đối với đấu thầu quốc tế là tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu là tiếng Việt và tiếng Anh thì nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh để tham dự thầu.

3. Đồng tiền trong đấu thầu:

a) Đối với đấu thầu trong nước, nhà thầu, nhà đầu tư chào thầu bằng Đồng Việt Nam.

b) Đối với đấu thầu quốc tế, việc sử dụng đồng tiền dự thầu, đồng tiền thanh toán và nguyên tắc quy đổi đồng tiền thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Thời gian trong đấu thầu:

a) Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu phải bảo đảm thời gian hợp lý để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, đồng thời đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu, dự án.

b) Việc phát hành, sửa đổi hồ sơ mời thầu và các mốc thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phải bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện bình đẳng cho các nhà thầu, nhà đầu tư tham dự.

5. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư:

a) Chủ đầu tư chịu các chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà thầu; bên mời thầu chịu các chi phí liên quan đến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

b) Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, ***hồ sơ đề xuất***. Nhà thầu, nhà đầu tư chịu chi phí tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Bảo đảm dự thầu

1. Nhà thầu, nhà đầu tư phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm dự thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và hồ sơ yêu cầu:

a) Đặt cọc;

b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Bảo đảm dự thầu được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, đàm phán giá đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và gói thầu hỗn hợp;

b) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với lựa chọn nhà đầu tư.

3. Bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu, nhà đầu tư vi phạm quy định của Luật này hoặc từ chối thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Trường hợp bảo đảm dự thầu không được hoàn trả thì việc quản lý, sử dụng khoản tiền bảo đảm dự thầu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Hủy thầu

1. Các trường hợp hủy thầu đối với lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Tất cả hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước hoặc do nhà nước thay đổi chính sách, pháp luật làm thay đổi phạm vi, yêu cầu công việc của gói thầu và các trường hợp bất khả kháng khác;

c) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 65 của Luật này dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này.

2. Các trường hợp hủy thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Tất cả hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn đầu tư, thời hạn thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vì lý do bất khả kháng, làm thay đổi tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu đã phát hành;

c) Hồ sơ mời thầu có một hoặc một số nội dung không tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc nhà đầu tư được lựa chọn không còn đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà đầu tư trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 65 của Luật này dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hủy thầu được thực hiện trong thời gian từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đến trước khi ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung đối với mua sắm tập trung.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d khoản 1 và các điểm c, d khoản 2 Điều này phải đền bù chi phí cho các bên liên quan.

Điều 13. Đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

1. Khi có bằng chứng tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu có hành vi quy định tại Điều 65 của Luật này hoặc hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thì người có thẩm quyền thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Đình chỉ cuộc thầu để tạm dừng các hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư nhằm khắc phục ngay vi phạm đã xảy ra. Đình chỉ cuộc thầu được thực hiện trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư cho đến trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

b) Không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư và quá trình thực hiện hợp đồng;

c) Xử lý vi phạm trong đấu thầu theo quy định tại Điều 66 của Luật này.

2. Văn bản đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phải nêu rõ lý do, nội dung, biện pháp và thời gian khắc phục vi phạm về đấu thầu.

Điều 14. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định

1. Tổ chuyên gia, tổ thẩm định được thành lập hoặc giao nhiệm vụ để thực hiện các công việc trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, cơ sở dữ liệu về đấu thầu

1. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là hệ thống công nghệ thông tin để thống nhất quản lý thông tin và thực hiện các quy trình nghiệp vụ về đấu thầu trên môi trường điện tử.

2. Yêu cầu đối với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Hoạt động ổn định, thống nhất; bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu;

b) Bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm tra, đối chiếu và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, an toàn thông tin, an ninh mạng và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

d) Kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu về đấu thầu là nền tảng để triển khai các hoạt động chuyển đổi số trong hoạt động đấu thầu. Dữ liệu, thông tin trong cơ sở dữ liệu về đấu thầu là tham chiếu gốc phục vụ tra cứu, khai thác để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về đấu thầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này

Điều 16. Bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong hoạt động đấu thầu

1. Sự kiện bất khả kháng trong hoạt động đấu thầu bao gồm:

a) Thiên tai, dịch bệnh; thảm họa, sự cố môi trường; sự cố hóa chất, bức xạ, hạt nhân;

b) Tình trạng khẩn cấp về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được cấp có thẩm quyền công bố;

c) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cấm vận, phong tỏa, hạn chế xuất nhập khẩu, đóng cửa hoặc hạn chế hoạt động của cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không, hạn chế vận tải hoặc lưu thông và các biện pháp quản lý nhà nước khác;

d) Đình công, bãi công trên diện rộng ngoài khả năng kiểm soát của các bên;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của luật có liên quan.

2. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi thực hiện hợp đồng bao gồm:

a) Nhà nước thay đổi chính sách, pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thay đổi căn bản điều kiện thực hiện hợp đồng;

b) Các điều kiện bất thường không lường trước được làm thay đổi mục tiêu, quy mô dự án, dự toán mua sắm; các điều kiện bất thường không lường trước được làm thay đổi thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, phạm vi công việc của gói thầu;

c) Biến động bất thường của thị trường đối với các yếu tố đầu vào làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thực hiện hợp đồng nhưng không thuộc trường hợp bất khả kháng;

d) Các trường hợp khác theo quy định của luật có liên quan.

3. Việc xác định các sự kiện, trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật dân sự về sự kiện bất khả kháng và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Chương II
HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1
HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 17. Hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Các hình thức lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Đấu thầu rộng rãi;

b) Đàm phán cạnh tranh;

c) Chào giá trực tuyến;

d) Tham gia thực hiện của cộng đồng;

đ) Chỉ định thầu;

e) Đặt hàng;

g) Tự thực hiện;

h) Đàm phán giá.

2. Chính phủ quy định về các hình thức lựa chọn nhà thầu khác ngoài các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Đấu thầu rộng rãi

Đấu thầu rộng rãi là hình thức chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu trong đó không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự thầu.

Điều 19. Đàm phán cạnh tranh

1. Đàm phán cạnh tranh áp dụng đối với gói thầu mà chủ đầu tư chưa xác định được đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, giải pháp công nghệ, điều kiện thực hiện, giá gói thầu trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

2. Chủ đầu tư tổ chức đàm phán với tối thiểu hai nhà thầu, trên cơ sở kết quả đàm phán, lựa chọn nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu để ký kết hợp đồng.

Điều 20. Chào giá trực tuyến

1. Chào giá trực tuyến là hình thức các nhà thầu được chào giá nhiều lần trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Tham gia thực hiện của cộng đồng là hình thức cộng đồng dân cư, tổ, nhóm thợ đủ năng lực tại địa phương nơi có gói thầu được giao thực hiện toàn bộ hoặc một phần gói thầu.

2. Hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng được áp dụng đối với gói thầu thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công mà Nhà nước và Nhân dân cùng làm có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng.

Điều 22. Chỉ định thầu

Chỉ định thầu là hình thức chủ đầu tư giao cho một nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm.

Điều 23. Đặt hàng

1. Đặt hàng là hình thức chủ đầu tư giao trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công trình thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công;

b) Hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực chiến lược; các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh, đào tạo nhân lực gắn với chuyển giao công nghệ; công nghệ số trọng điểm;

c) Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Hàng hoá, dịch vụ, công trình được đặt hàng để thực hiện các dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế;

đ) Cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại vùng lõm sóng;

e) Hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Tự thực hiện

1. Tự thực hiện là hình thức chủ đầu tư trực tiếp tự thực hiện gói thầu hoặc giao đơn vị hạch toán phụ thuộc, phòng, ban thuộc tổ chức đó thực hiện.

2. Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu được tự thực hiện gói thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động hoặc ngành, nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu;

b) Có năng lực kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu;

c) Có phương án khả thi huy động nhân sự, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu.

3. Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này không được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác khối lượng công việc có giá trị từ 10% trở lên hoặc trên 50 tỷ đồng tính trên giá trị công việc quy định tại thỏa thuận giao việc.

Điều 25. Đàm phán giá

1. Đàm phán giá được áp dụng đối với các gói thầu sau đây:

a) Mua biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu;

b) Mua thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm chỉ có 01 hoặc 02 hãng sản xuất.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định việc áp dụng hình thức đàm phán giá, ban hành danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy định quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

Điều 26. Nguyên tắc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Chủ đầu tư áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 17 của Luật này phù hợp với mục tiêu, yêu cầu, tính chất, điều kiện thực tế và tiến độ thực hiện gói thầu, dự án.

2. Việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 19, 20, 21, 23, 24 và 25 của Luật này phải thuộc trường hợp hoặc đáp ứng điều kiện cụ thể đối với từng hình thức.

3. Khi quyết định hình thức lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng mục tiêu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả của gói thầu;

b) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về quyết định của mình trong việc lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực, đáp ứng yêu cầu của gói thầu.

Điều 27. Phương thức một túi hồ sơ

1. Phương thức một túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một túi hồ sơ hoặc hai túi hồ sơ;

b) Đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu tư vấn đơn giản;

c) Gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu.

2. Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Việc mở thầu được tiến hành một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

Điều 28. Phương thức hai túi hồ sơ

1. Phương thức hai túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp đấu thầu rộng rãi đối với các gói thầu sau đây:

a) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn;

b) Gói thầu hỗn hợp tổ chức đấu thầu quốc tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9;

c) Gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao.

2. Nhà thầu nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở hồ sơ đề xuất về tài chính để đánh giá.

Mục 2
HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 29. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Đấu thầu rộng rãi:

Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà đầu tư không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.

2. Đấu thầu hạn chế:

Đấu thầu hạn chế là hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong trường hợp chỉ có một số nhà đầu tư được mời tham dự thầu.

3. Chỉ định nhà đầu tư:

Chỉ định nhà đầu tư là hình thức lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư được mời tham dự thầu.

4. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt là hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng khi dự án có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển hoặc có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

5. Người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trên cơ sở bảo đảm đáp ứng mục tiêu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và một trong các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với yêu cầu đặc thù theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Phương thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Áp dụng phương thức một túi hồ sơ trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc mở thầu được tiến hành một lần đối với toàn bộ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III
QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 31. Nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập cho toàn bộ dự án, dự toán mua sắm. Đối với dự toán mua sắm, kế hoạch lựa chọn nhà thầu có thể được lập trên cơ sở dự toán mua sắm của năm ngân sách và dự kiến dự toán mua sắm của các năm ngân sách tiếp theo. Trường hợp chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ dự án, dự toán mua sắm thì lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho một hoặc một số gói thầu để thực hiện trước.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập làm căn cứ tổ chức lựa chọn nhà thầu và quản lý việc thực hiện các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm.

3. Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện; bảo đảm tính đồng bộ của dự án, dự toán mua sắm.

4. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập sau khi có dự toán mua sắm, quyết định phê duyệt dự án hoặc đồng thời với quá trình lập dự án, dự toán mua sắm hoặc trước khi có quyết định phê duyệt dự án đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án.

Điều 32. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải ghi rõ số lượng gói thầu và nội dung của từng gói thầu.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên gói thầu;

b) Giá gói thầu;

c) Nguồn vốn;

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu;

đ) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu;

e) Loại hợp đồng;

g) Thời gian thực hiện hợp đồng;

h) Tùy chọn mua thêm (nếu có);

i) Nội dung cần thiết khác (nếu có).

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Đấu thầu trước

1. Đấu thầu trước là việc thực hiện một số thủ tục trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài hoặc trước khi dự án được phê duyệt đầu tư nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, trừ gói thầu cần thực hiện trước khi phê duyệt dự án.

2. Gói thầu được tổ chức đấu thầu trước trong trường hợp sau đây:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định rõ phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

c) Gói thầu tư vấn quản lý dự án cho các phần công việc thực hiện sau khi dự án được phê duyệt, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

d) Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài mà việc đấu thầu trước được cho phép hoặc yêu cầu theo điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài, quy định của nhà tài trợ được dẫn chiếu áp dụng hoặc văn bản chấp thuận của nhà tài trợ. Trường hợp các căn cứ nêu trên không xác định gói thầu được đấu thầu trước thì các gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài có thể thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Gói thầu cần đẩy nhanh tiến độ của dự án.

3. Hồ sơ mời thầu phải xác định rõ trách nhiệm của nhà thầu và chủ đầu tư trong việc thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại Điều này.

Trường hợp dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài không được ký kết mà không thể bố trí nguồn vốn khác thì chủ đầu tư hủy thầu và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 34. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu

1. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu bao gồm một hoặc một số công việc sau:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu;

b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Thương thảo hợp đồng, thương thảo về đề xuất của nhà thầu;

đ) Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);

e) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Nội dung hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà thầu

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm các yêu cầu cho gói thầu về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, dự thảo hợp đồng và các nội dung khác.

2. Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu, xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ và tiêu chuẩn khác do Chính phủ quy định để bảo đảm chất lượng của hàng hóa, dịch vụ, công trình.

3. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp

1. Hồ sơ dự thầu được đánh giá theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Phương pháp giá thấp nhất;

b) Phương pháp giá đánh giá;

c) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;

d) Phương pháp dựa trên kỹ thuật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn được đánh giá theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Phương pháp giá thấp nhất;

b) Phương pháp giá cố định;

c) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;

d) Phương pháp dựa trên kỹ thuật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Xét duyệt trúng thầu

1. Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ;

b) Đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Được xếp hạng thứ nhất theo phương pháp đánh giá quy định tại Luật này;

d) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt hoặc điều chỉnh.

2. Đối với lựa chọn nhà thầu là cá nhân, việc xét duyệt trúng thầu được thực hiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm, đề xuất kỹ thuật và giá đề nghị trúng thầu theo hồ sơ yêu cầu.

3. Trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu thấp bất thường so với giá gói thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu giải trình, làm rõ tính khả thi, hợp lý của giá dự thầu đã chào để làm cơ sở đánh giá đáp ứng hoặc loại bỏ hồ sơ dự thầu.

4. Đối với nhà thầu không được lựa chọn, thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do không trúng thầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3
QUY TRÌNH, THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 39. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư

1. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư bao gồm các bước sau đây:

a) Công bố dự án đầu tư kinh doanh;

b) Chuẩn bị đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

c) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

d) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

đ) Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; giải thích lý do nhà đầu tư không trúng thầu theo yêu cầu của nhà đầu tư (nếu có);

e) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

2. Trường hợp pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực quy định phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm, ngoài các bước quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ mời quan tâm, thông báo mời quan tâm, tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án và phê duyệt kết quả mời quan tâm trước khi thực hiện bước chuẩn bị đấu

thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu bao gồm các yêu cầu cho dự án về chỉ dẫn nhà đầu tư, phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá, dự thảo hợp đồng và các nội dung khác.

2. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 41. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Phương pháp đánh giá lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước được áp dụng để đánh giá năng lực của nhà đầu tư và hiệu quả phương án đầu tư kinh doanh do nhà đầu tư đề xuất, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương theo thang điểm hoặc đạt, không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư gồm: khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu; khả năng huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Tiêu chuẩn đánh giá phương án đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn về kỹ thuật, xã hội, môi trường;

c) Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương.

3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh có yêu cầu đặc thù theo quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý ngành, lĩnh vực, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 42. Xét duyệt trúng thầu

1. Nhà đầu tư được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hợp lệ;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực;

c) Đáp ứng yêu cầu về phương án đầu tư kinh doanh;

d) Đáp ứng yêu cầu về hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương;

đ) Có đề xuất lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước cao nhất

2. Đối với nhà đầu tư không được lựa chọn, thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu lý do nhà đầu tư không trúng thầu.

Chương IV
MUA SẮM TẬP TRUNG; MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 43. Mua sắm tập trung

1. Mua sắm tập trung được áp dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa, dịch vụ cần mua sắm với số lượng lớn, chủng loại tương tự ở một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Trường hợp mua thuốc hiếm, thuốc cần mua với số lượng ít có thể áp dụng hình thức mua sắm tập trung để bảo đảm có đủ thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung theo quy định của Chính phủ.

2. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Mua sắm tập trung được thực hiện ở cấp quốc gia, Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và thực hiện theo một trong hai cách thức sau đây:

a) Đơn vị mua sắm tập trung tiến hành lựa chọn nhà thầu, trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn;

b) Đơn vị mua sắm tập trung tiến hành lựa chọn nhà thầu, ký văn bản thỏa thuận khung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn làm cơ sở để đơn vị có nhu cầu mua sắm ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

4. Đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc danh mục mua sắm tập trung nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ cùng loại thì có thể gộp thành một gói thầu để một trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm hoặc để đơn vị có chức năng mua sắm tập trung thực hiện việc mua sắm. Việc mua sắm được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng ký với các đơn vị có nhu cầu.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định việc tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân và cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

Điều 44. Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thể lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế theo một trong các cách thức sau đây:

a) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm và nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hóa chất, vật tư xét nghiệm đó theo yêu cầu của chủ đầu tư; nhà thầu không chuyển giao quyền sở hữu, chỉ chuyển giao quyền sử dụng thiết bị y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật:

Nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện thay thế và các dịch vụ liên quan để vận hành thiết bị y tế theo số lượng dịch vụ kỹ thuật mà chủ đầu tư yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, không cung cấp nhân công vận hành thiết bị y tế.

Nhà thầu chỉ chuyển giao quyền sử dụng, không chuyển giao quyền sở hữu thiết bị y tế cho chủ đầu tư. Giá gói thầu và giá dự thầu được xác định trên cơ sở số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 05 năm;

c) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm: Nhà thầu chuyển giao quyền sở hữu thiết bị y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm cho chủ đầu tư kể từ khi hợp đồng giữa các bên có hiệu lực;

d) Lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư xét nghiệm để vận hành thiết bị y tế đã có;

e) Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối với việc mua thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại nhà thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ thì cơ sở y tế được tự quyết định mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả.

3. Trường hợp các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không chọn áp dụng quy định của Luật này đối với mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thì việc thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Ưu đãi trong mua thuốc

1. Việc ưu đãi trong mua thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật này và quy định sau đây:

a) Đối với thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất đáp ứng về tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá thì chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào thuốc xuất xứ trong nước đối với mặt hàng này;

b) Đối với thuốc được Bộ Y tế công bố có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp thì trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải quy định nhà thầu chỉ chào thầu thuốc xuất xứ trong nước.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm công bố danh mục thuốc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Chương V
HỢP ĐỒNG

Mục 1
HỢP ĐỒNG VỚI NHÀ THẦU

Điều 46. Quy định chung về hợp đồng

1. Hợp đồng là thỏa thuận bằng văn bản giữa chủ đầu tư và nhà thầu về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự để thực hiện các công việc của gói thầu.

2. Điều kiện và thủ tục ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật ngành, lĩnh vực (nếu có). Nội dung hợp đồng được các bên thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Loại hợp đồng

1. Hợp đồng trọn gói:

a) Hợp đồng trọn gói là loại hợp đồng trong đó giá hợp đồng được xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng và không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với nội dung, phạm vi công việc, yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, tiến độ thực hiện và các điều khoản khác đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, trừ sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thay đổi phạm vi công việc hoặc các trường hợp khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật dẫn đến giá hợp đồng thay đổi;

2. Hợp đồng theo đơn giá cố định:

a) Hợp đồng theo đơn giá cố định là loại hợp đồng trong đó đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện, trừ sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản, thay đổi phạm vi công việc, các trường hợp khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật hoặc các trường hợp theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Giá hợp đồng tại thời điểm ký kết hợp đồng xác định trên cơ sở số lượng, khối lượng công việc, đơn giá cố định theo hợp đồng và chi phí dự phòng cho số lượng, khối lượng công việc có thể phát sinh được xác định theo quy định của

pháp luật;

3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

a) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh là loại hợp đồng trong đó đơn giá, giá hợp đồng có thể được điều chỉnh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng.

Giá hợp đồng tại thời điểm ký kết hợp đồng xác định trên cơ sở số lượng, khối lượng công việc với đơn giá tại thời điểm ký kết hợp đồng và chi phí dự phòng cho số lượng, khối lượng công việc có thể phát sinh, chi phí dự phòng trượt giá (nếu có). Phương pháp điều chỉnh đơn giá, giá hợp đồng, chi phí dự phòng trượt giá được các bên xác thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Hợp đồng theo thời gian:

Hợp đồng theo thời gian là loại hợp đồng có giá hợp đồng được xác định trên cơ sở đơn giá cho đơn vị thời gian, mức lương đã thỏa thuận theo giờ, ngày, tuần hoặc tháng nêu trong hợp đồng và chi phí hợp lý khác theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng theo thời gian có thể áp dụng đối với các dịch vụ sửa chữa, bảo trì công trình, máy móc, thiết bị; dịch vụ tư vấn khi khó xác định được phạm vi và thời gian thực hiện dịch vụ.

5. Hợp đồng theo chi phí cộng phí:

Hợp đồng theo chi phí cộng phí là loại hợp đồng áp dụng đối với gói thầu mà tại thời điểm lựa chọn nhà thầu chưa đủ cơ sở xác định phạm vi công việc, các yếu tố, chi phí đầu vào để thực hiện các công việc dự kiến của hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên thỏa thuận về chi phí quản lý, chi phí chung, lợi nhuận, phương pháp tính theo chi phí trực tiếp; phương pháp, cách thức xác định theo chi phí trực tiếp và các nội dung khác để thực hiện hợp đồng.

6. Hợp đồng theo kết quả đầu ra:

Hợp đồng theo kết quả đầu ra là loại hợp đồng thực hiện công việc, dịch vụ mà việc thanh toán căn cứ vào kết quả thực hiện hợp đồng được nghiệm thu về chất lượng, số lượng và các yếu tố khác. Hợp đồng phải nêu rõ yêu cầu cụ thể về số lượng, chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra, mức giảm trừ thanh toán, quy định về điều chỉnh giá (nếu có) và các nội dung khác để thực hiện hợp đồng.

7. Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm:

Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm là loại hợp đồng có giá hợp đồng căn cứ theo tỷ lệ phần trăm của giá trị công việc cần thực hiện. Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm chỉ có thể áp dụng cho gói thầu bảo hiểm công trình mà nhà thầu được thanh toán trên cơ sở giá trị công trình thực tế được nghiệm thu.

8. Hợp đồng hỗn hợp:

Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng có nội dung kết hợp các loại hợp đồng quy

định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này cho các phần công việc khác nhau thuộc phạm vi công việc của hợp đồng.

Điều 48. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Nhà thầu phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng:

a) Đặt cọc;

b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Sửa đổi hợp đồng

1. Sửa đổi hợp đồng là việc các bên tham gia hợp đồng thống nhất điều chỉnh, bổ sung một hoặc một số nội dung so với hợp đồng đã ký kết. Hợp đồng có thể sửa đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng, hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong quá trình thực hiện hợp đồng.

2. Sửa đổi hợp đồng được áp dụng cho mọi loại hợp đồng. Nội dung sửa đổi hợp đồng có thể bao gồm một hoặc một số nội dung: tiến độ, giá, phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và các nội dung khác do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với hợp đồng xây dựng, việc sửa đổi loại hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng.

3. Các bên không phải ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng đối với trường hợp thay đổi giá hợp đồng, khối lượng và nội dung khác đã được quy định trong hợp đồng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Không vượt giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; trường hợp dự toán gói thầu được phê duyệt sau khi có kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì không vượt dự toán gói thầu;

b) Không vượt thời gian thực hiện gói thầu ghi trong hợp đồng;

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
HỢP ĐỒNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 50. Ký kết hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Việc ký kết hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực;

b) Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Hợp đồng được ký kết giữa các bên phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và biên bản đàm phán, hoàn thiện hợp đồng.

3. Cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu (trong trường hợp được ủy quyền) ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng.

4. Đối với dự án đầu tư kinh doanh có quy mô tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc hoặc dự án cung cấp dịch vụ phổ biến, không yêu cầu cam kết đặc thù về công nghệ hoặc chất lượng quốc tế, người có thẩm quyền, bên mời thầu quyết định việc không ký kết hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh nhưng phải thực hiện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tương ứng của pháp luật về đầu tư.

Điều 51. Hồ sơ hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

Hồ sơ hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;

2. Phụ lục hợp đồng (nếu có);

3. Biên bản đàm phán, hoàn thiện hợp đồng;

4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

5. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn;

6. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

7. Tài liệu khác có liên quan.

Điều 52. Nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin về các bên ký kết hợp đồng, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, thời hạn hợp đồng;

b) Thông tin về dự án đầu tư kinh doanh, bao gồm: mục tiêu, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án; quy mô và tổng vốn đầu tư; điều kiện sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có); phương án, yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổ chức xây dựng công trình phụ trợ (nếu có); bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường; trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;

c) Trách nhiệm thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổ chức xây dựng công trình phụ trợ (nếu có); giao đất, cho thuê đất (nếu có);

d) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc thực hiện các cam kết đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu; việc thành lập doanh nghiệp để quản lý dự án đầu tư kinh doanh (nếu có);

đ) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, chấm dứt hợp đồng; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Thời hạn hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Thời hạn hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng được xác định trong hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thời hạn hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh được tính từ thời điểm hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh có hiệu lực cho đến khi nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ thực hiện các cam kết đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, ***hồ sơ đề xuất*** và các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh.

3. Hết thời hạn hợp đồng, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 54. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư phải thực hiện một trong các biện pháp sau đây để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực:

a) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án đầu tư kinh doanh, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1% đến 3% tổng vốn đầu tư.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng được ký chính thức đến ngày chấm dứt hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà đầu tư nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 55. Sửa đổi hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh

1. Hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh được sửa đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư dẫn đến thay đổi nội dung hợp đồng đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

Việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp này chỉ được thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Nhà đầu tư phải bảo đảm đáp ứng năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện sau khi điều chỉnh dự án đầu tư kinh doanh;

b) Chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp khác được các bên thỏa thuận tại hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư kinh doanh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Việc chuyển nhượng phải được người có thẩm quyền chấp thuận;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cam kết kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 56. Trách nhiệm của người có thẩm quyền

1. Đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hủy thầu đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và các điểm b, c, d khoản 2 Điều 12 của Luật này.

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác đấu thầu, thực hiện hợp đồng.

4. Đối với lựa chọn nhà thầu, ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh nhiệm vụ và thẩm quyền của chủ đầu tư trong trường hợp không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các yêu cầu của dự án, gói thầu;

b) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu và công việc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

5. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, ngoài trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm sau đây:

a) Đại diện cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

b) Quyết định giao đơn vị có nhân sự đáp ứng yêu cầu thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư làm bên mời thầu; trường hợp nhân sự không đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn nhà thầu tư vấn để thực hiện một số nhiệm vụ của bên mời thầu;

c) Phê duyệt hồ sơ mời thầu;

d) Phê duyệt kết quả mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu;

e) Ký kết hợp đồng trên cơ sở chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức quản lý hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn;

g) Yêu cầu bên mời thầu cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu và công việc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Người có thẩm quyền phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật tổ chức Chính phủ, pháp luật tổ chức chính quyền địa phương để thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều này phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

6. Giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều này theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

7. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Phê duyệt các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Trả lời làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.

4. Tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này (nếu có).

5. Ký kết hoặc ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng với nhà thầu; ký kết và quản lý thỏa thuận khung đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung; thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng đã ký kết.

6. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 14 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

7. Quyết định xử lý tình huống trong đấu thầu.

8. Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà thầu.

9. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

10. Lưu trữ thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Luật này.

11. Báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu hằng năm.

12. Hủy thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 13 của Luật này.

13. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

14. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về các nội dung sau:

a) Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Việc chuẩn bị, tổ chức lựa chọn nhà thầu; ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu;

c) Tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu.

15. Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có); thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung.

16. Chấp thuận hoặc không chấp thuận việc điều chuyển khối lượng, phạm vi công việc của nhà thầu phụ cho tổ chức, đơn vị khác khi cần đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng gói thầu khi nhà thầu chính đề xuất.

17. Trang bị cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đấu thầu qua mạng.

18. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của thông tin đã đăng ký, đăng tải lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi sử dụng chứng thư số của mình.

19. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 58. Trách nhiệm của bên mời thầu trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất theo quy định của Luật này;

2. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 14 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

3. Yêu cầu nhà đầu tư làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ;

4. Trình duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

5. Đàm phán hợp đồng với nhà đầu tư; ký kết và quản lý hợp đồng với nhà đầu tư trong trường hợp được ủy quyền;

6. Hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này;

7. Bảo mật các thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

8. Lưu trữ các thông tin liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của Luật này;

9. Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư;

10. Báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu hằng năm;

11. Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;

12. Trang bị cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đấu thầu qua mạng.

13. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của thông tin đã đăng ký, đăng tải lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi sử dụng chứng thư số của mình.

14. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền trong phạm vi công việc theo quy định tại khoản này và được người có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 6 Điều 58 của Luật này.

15. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Trách nhiệm của tổ chuyên gia

1. Trung thực, khách quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; đề xuất với chủ đầu tư, bên mời thầu phương án xử lý tình huống trong trường hợp phát sinh tình huống trong đấu thầu (nếu có).

4. Trình duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

6. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

7. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Trách nhiệm của tổ thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan.

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, người có thẩm quyền, chủ đầu tư về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 61. Trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư

1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

3. Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia còn có trách nhiệm sau đây:

a) Trang bị cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin khi tham gia đấu thầu qua mạng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của thông

tin đã đăng ký, đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Thực hiện các nội dung theo hợp đồng đã ký kết.

5. Quản lý, kiểm soát khối lượng, phạm vi công việc của gói thầu do nhà thầu phụ thực hiện; báo cáo chủ đầu tư việc điều chuyển khối lượng công việc của nhà thầu phụ cho tổ chức, đơn vị khác khi cần đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng gói thầu.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 62. Trách nhiệm của tổ chức vận hành Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

1. Bảo đảm an ninh mạng, bảo mật cơ sở dữ liệu của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Bảo đảm tính toàn vẹn của các hồ sơ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, ngăn chặn hành vi truy cập trái phép, thay thế hồ sơ bất hợp pháp.

3. Bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật cho người dùng và quản lý hồ sơ người dùng; có cơ chế ghi lại thông tin và truy xuất nguồn gốc thông tin theo thời gian, hành động trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Xây dựng Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bảo đảm tương thích với các hệ thống khác; giao diện thân thiện, đáp ứng tiêu chuẩn trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

5. Quản trị rủi ro an ninh mạng của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Không được sử dụng các thông tin về dự án, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư và thông tin khác trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để phục vụ cho các mục đích không thuộc chức năng, nhiệm vụ của tổ chức vận hành Hệ thống.

7. Bảo đảm hệ thống phần cứng đáp ứng yêu cầu triển khai hoạt động đấu thầu.

8. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

Điều 63. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

a) Ban hành và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu.

b) Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

c) Quản lý hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về đấu thầu trên phạm vi cả nước.

d) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị trong đấu thầu và xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

đ) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

e) Hợp tác quốc tế về đấu thầu.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu trên phạm vi cả nước và quy định nhiệm vụ, quyền hạn cho các Bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu.

b) Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đấu thầu.

Điều 64. Xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu

1. Việc xử lý tình huống căn cứ vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu; hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện gói thầu, dự án, dự án đầu tư kinh doanh.

2. Thẩm quyền xử lý tình huống trong đấu thầu được quy định như sau:

a) Đối với lựa chọn nhà thầu, người quyết định xử lý tình huống là chủ đầu tư.

b) Đối với lựa chọn nhà đầu tư, người quyết định xử lý tình huống là người có thẩm quyền ***hoặc bên mời thầu trong trường hợp được phân cấp.***

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Các hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.

3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực khi được chủ đầu tư, bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu;

d) Dàn xếp, thỏa thuận nhằm nâng khống giá gói thầu, dự toán gói thầu.

4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Nhà thầu, nhà đầu tư làm giả hồ sơ, tài liệu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;

b) Nhà thầu, nhà đầu tư kê khai thông tin không trung thực trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Luật này;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh;

c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu.

đ) Nhà thầu trúng thầu, ký hợp đồng với chủ đầu tư thông qua đấu thầu rộng rãi gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Nhà thầu tham gia dự thầu gói thầu do mình làm tư vấn giám sát thực hiện

hợp đồng; nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1 Điều 45 của Luật này.

7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 4 và điểm g khoản 5 Điều 56, khoản 13 Điều 57, khoản 11 Điều 58, khoản 6 Điều 59, khoản 4 Điều 60, khoản 2 Điều 61 của Luật này, bao gồm:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của chủ đầu tư, bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của chủ đầu tư, bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được xác định chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc của hợp đồng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt đã quy định trong hợp đồng mà không được chủ đầu tư chấp thuận;

b) Chủ đầu tư chấp thuận cho nhà thầu chuyển nhượng toàn bộ công việc của hợp đồng;

c) Tư vấn quản lý hợp đồng, tư vấn giám sát chấp thuận cho nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này.

9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa xác định được nguồn vốn theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32, trừ trường hợp đấu thầu trước theo quy định tại Điều 33 của Luật này

Điều 66. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người có thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 05 năm đối với nhà thầu, nhà đầu tư, cá nhân, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 65 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 67. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Thanh tra hoạt động đấu thầu:

a) Thanh tra hoạt động đấu thầu được tiến hành đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đấu thầu quy định tại Luật này;

b) Tổ chức và hoạt động của thanh tra về đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Kiểm tra hoạt động đấu thầu được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

b) Căn cứ vào phạm vi, quy mô, tính chất của từng cuộc kiểm tra, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định việc kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với một hoặc các hoạt động sau: việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu; tổ chức hoạt động đấu thầu; các hoạt động quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật này; các hoạt động khác liên quan đến hoạt động đấu thầu;

c) Kiểm tra hoạt động đấu thầu được thực hiện theo phương thức kiểm tra trực tiếp hoặc qua báo cáo bằng văn bản;

d) Trình tự, thủ tục kiểm tra: chuẩn bị kiểm tra; tổ chức kiểm tra; kết luận kiểm tra; theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Giám sát hoạt động đấu thầu

1. Việc giám sát hoạt động đấu thầu nhằm phát hiện, cảnh báo, ngăn ngừa và xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu, bảo đảm nguyên tắc khách quan, minh bạch, kịp thời, đúng thẩm quyền, không làm cản trở hoạt động bình thường của chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hoạt động giám sát đấu thầu bao gồm:

a) Giám sát thường xuyên được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thông qua việc theo dõi dữ liệu, phân tích thống kê, đánh giá rủi ro, phát hiện dấu hiệu bất thường, cảnh báo và yêu cầu giải trình, rà soát, khắc phục, chấn chỉnh đối với chủ đầu tư, bên mời thầu và các tổ chức, cá nhân có liên quan, trừ trường hợp gói thầu, dự án có thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.;

b) Giám sát theo vụ việc được thực hiện trong trường hợp nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về một hoặc một số vấn đề cụ thể trong hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc Bộ, cơ quan ở trung ương, địa phương là cơ quan đầu mối thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu theo phạm vi quản lý.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu

1. Khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, nhà đầu tư được kiến nghị chủ đầu tư, bên mời thầu, Hội đồng giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Việc giải quyết kiến nghị phải bảo đảm nguyên tắc độc lập, khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, không làm ảnh hưởng đến quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng với nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm dừng theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 70. Quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Việc khởi kiện ra Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Khi nộp đơn khởi kiện hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án tạm dừng việc đóng thầu; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ký kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

2. Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 72 của Luật này.

3. Hợp đồng được ký kết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44 của Luật này được thực hiện trong thời hạn quy định tại hợp đồng nhưng không quá 02

năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 72. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt để thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Các gói thầu đã phê duyệt và phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

3. Dự án đầu tư kinh doanh có hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được phát hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức mời quan tâm, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15, Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng chuyển tiếp đối với dự án đầu tư kinh doanh.

4. Hợp đồng mà nhà thầu trúng thầu vật tư, hóa chất có trách nhiệm cung cấp trang thiết bị y tế để sử dụng vật tư, hóa chất đó được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện trong thời hạn quy định tại hợp đồng nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.